VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2025/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về phương pháp lập, hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện; phương pháp hướng dẫn và hình thức định giá đối với lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 51 Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

2. Thông tư này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Đơn vị truyền tải điện, Công ty mua bán điện, các Tổng công ty Điện lực và khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới truyền tải điện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực* là đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương được giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý về điện lực theo quy định.

2. *CPI* là chỉ số giá tiêu dùng do cơ quan thống kê trung ương công bố.

3. *Điểm giao nhận điện* là điểm đấu nối giữa các Đơn vị truyền tải điện hoặc với Tổng công ty Điện lực hoặc với khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới điện truyền tải và được trang bị hệ thống đo đếm điện năng theo quy định.

4. *Đơn vị phải trả chi phí truyền tải điện* là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty mua bán điện, Tổng công ty Điện lực và khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới điện truyền tải.

5. *Đơn vị truyền tải điện* là đơn vị điện lực được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện, có trách nhiệm quản lý vận hành lưới điện truyền tải quốc gia, bao gồm: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và Đơn vị truyền tải điện khác thuộc các thành phần kinh tế đầu tư lưới điện truyền tải.

6. *Khách hàng sử dụng lưới điện truyền tải* là tổ chức, cá nhân có trang thiết bị điện, lưới điện đấu nối vào lưới điện truyền tải để sử dụng dịch vụ truyền tải điện, bao gồm: Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Tổng công ty Điện lực và khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới điện truyền tải.

7. *Năm N* là năm dương lịch tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm áp dụng giá.

8. *Năm N-1* là năm dương lịch liền trước năm *N*.

9. *Năm N-2* là năm dương lịch liền trước năm *N-1*.

10. *Tài sản truyền tải điện* gồm lưới điện truyền tải, các công trình xây dựng và các trang thiết bị phụ trợ khác được sử dụng cho hoạt động truyền tải điện do Đơn vị truyền tải điện sở hữu.

11. *Tổng công ty Điện lực* là các tổng công ty điện lực thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, bao gồm: Tổng công ty Điện lực Miền Bắc, Tổng công ty Điện lực Miền Nam, Tổng công ty Điện lực Miền Trung, Tổng công ty Điện lực thành phố Hà Nội và Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ TRUYỀN TẢI ĐIỆN

Điều 3. Nguyên tắc, phương pháp xác định giá dịch vụ truyền tải điện

1. Giá dịch vụ truyền tải điện được xác định hằng năm trên cơ sở các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ cho hoạt động truyền tải điện của Đơn vị truyền tải điện với mức lợi nhuận hợp lý.

2. Giá dịch vụ truyền tải điện năm N (g_{TT_N}) của từng Đơn vị truyền tải điện được xác định theo hình thức giá cụ thể căn cứ vào tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện và tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N, được tính theo công thức sau:

$$g_{TT_N} = \frac{G_{TT_N}}{A_{SL_N}}$$

Trong đó:

a) G_{TT_N} là tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

b) A_{SL_N} là tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N (kWh), được xác định như sau:

b1) Đối với Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia: bằng dự kiến tổng sản lượng điện năng giao nhận tại điểm giao nhận với Tổng công ty Điện lực hoặc khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới điện truyền tải;

b2) Đối với Đơn vị truyền tải điện khác: bằng dự kiến tổng sản lượng điện năng truyền tải qua lưới điện truyền tải do đơn vị này sở hữu tại các điểm giao nhận điện với Đơn vị Truyền tải điện hoặc Tổng công ty Điện lực hoặc khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới điện truyền tải;

b3) Việc xác định sản lượng điện năng giao nhận tại điểm giao nhận điện thực hiện theo quy định pháp luật về đo đếm điện năng.

3. Giá dịch vụ truyền tải điện được điều chỉnh theo biến động thực tế của thông số đầu vào bao gồm: tỷ giá ngoại tệ, lãi suất vay vốn, sản lượng điện năng truyền tải, chi phí khấu hao tài sản cố định, các khoản thuế, phí, tiền khác phải nộp Nhà nước hoặc trong trường hợp có sự cố, thảm họa, sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp và quy định của pháp luật có liên quan làm biến động chi phí hoạt động truyền tải điện.

Khi giá dịch vụ truyền tải điện cập nhật theo biến động thực tế thông số đầu vào nêu trên (các thông số khác giữ nguyên không thay đổi) hoặc trong trường hợp

sự cố, thảm họa, sự kiện bất khả kháng thay đổi từ ±1% trở lên so với giá dịch vụ truyền tải điện của năm được phê duyệt áp dụng, giá dịch vụ truyền tải điện được xem xét điều chỉnh theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 4. Phương pháp xác định tổng doanh thu truyền tải điện cho phép hằng năm

Tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm N (G_{TT_N}) bao gồm các thành phần chi phí vốn cho phép ($C_{CAP\,TT_N}$), chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép $(C_{OM_{TT_N}})$, lợi nhuận cho phép (LN_N) và lượng điều chỉnh doanh thu năm N (D_{GT_N}), được xác định theo công thức sau:

$$G_{TT_N} = C_{CAP_{TT_N}} + C_{OM_{TT_N}} + LN_N - D_{GT_N}$$

Trong đó:

1. $C_{CAP_{TT_N}}$ là tổng chi phí vốn truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

2. $C_{OM_{TT_N}}$ là tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

3. LN_N là lợi nhuận cho phép dự kiến năm N của Đơn vị truyền tải điện (đồng), được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

4. D_{GT_N} là lượng điều chỉnh doanh thu năm N bao gồm lãi tiền gửi dự kiến của Đơn vị truyền tải điện năm N (được xác định căn cứ kế hoạch tiền gửi năm N), thu nhập từ thanh lý, bán tài sản cố định, vật tư thiết bị dự kiến năm N (căn cứ kế hoạch thanh lý, bán tài sản và vật tư thiết bị năm N).

Điều 5. Phương pháp xác định lợi nhuận cho phép

Lợi nhuận cho phép dự kiến năm N (LN_N) của Đơn vị truyền tải điện được xác định theo công thức sau:

$$LN_N = V_{CSH_N} \times ROE_N$$

Trong đó:

1. V_{CSH_N} là vốn chủ sở hữu của Đơn vị truyền tải điện tại ngày 30 tháng 6 năm *N-1* (đồng), trong đó vốn chủ sở hữu của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia là vốn Nhà nước do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư tại Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia cho sản xuất kinh doanh điện theo báo cáo tài chính quý II năm *N-1*, vốn chủ sở hữu của Đơn vị truyền tải điện khác là vốn hình thành tài sản truyền tải điện được đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;

2. ROE_N là tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu năm N áp dụng cho Đơn vị truyền tải điện (%), được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này, không vượt quá mức tỷ suất lợi nhuận trước thuế quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân.

Điều 6. Phương pháp xác định tổng chi phí vốn truyền tải điện cho phép

1. Tổng chi phí vốn truyền tải điện cho phép năm N $\left(C_{CAP_{TT_N}}\right)$ được xác định theo công thức sau:

$$C_{CAP_{TTN}} = C_{KH_N} + C_{TC_N} + CLTG_{TT_N} + CLTG_{ĐGL_N} + CLTG_{CPB_N}$$

Trong đó:

a) C_{KH_N} là tổng chi phí khấu hao tài sản cố định dự kiến năm N (đồng);

b) C_{TC_N} là tổng chi phí tài chính dự kiến bao gồm lãi vay ngắn hạn, dài hạn, trái phiếu, thuê tài chính và các khoản phí để vay vốn phải trả năm N cho tài sản truyền tải điện (đồng);

c) $CLTG_{TT_N}$ là chênh lệch tỷ giá thực hiện dự kiến phát sinh do trả nợ vay bằng ngoại tệ năm N (đồng);

d) $CLTG_{ĐGL_N}$ là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm N (đồng);

đ) $CLTG_{CPB_N}$ là lượng phân bổ dự kiến năm N của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa được phân bổ của các năm trước.

2. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định dự kiến năm N $\left(C_{KH_N}\right)$ được xác định trên cơ sở giá trị tài sản cố định hiện có và dự kiến đưa vào sử dụng trong năm N theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Tổng chi phí tài chính dự kiến năm N $\left(C_{TC_N}\right)$ được xác định theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính hiện có và dự kiến các khoản vay phục vụ hoạt động truyền tải điện năm N với lãi suất vay vốn thả nổi dự kiến được tham khảo theo các hợp đồng vay vốn hiện có, các văn bản, tài liệu, bản chào của các tổ chức tín dụng, ngân hàng cho vay nhưng không lớn hơn lãi suất ngoại tệ và nội tệ tương ứng như sau:

a) Lãi suất vốn vay ngoại tệ được xác định bằng lãi suất bình quân SOFR (Secured Overnight Financing Rate) kỳ hạn bình quân 180 ngày (180 Days - Average) của 36 tháng liền kề thời điểm xây dựng khung giá được công bố bởi Fed (trang thông tin điện tử: www.newyorkfed.org) cộng với tỷ lệ các khoản phí thu xếp khoản vay của ngân hàng là 3%/năm;

b) Lãi suất vốn vay nội tệ được xác định bằng trung bình của lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả sau dành cho khách hàng cá nhân của

05 năm trước liền kề của năm xây dựng khung giá, xác định tại ngày 30 tháng 9 hằng năm của bốn ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam hoặc đơn vị kế thừa hợp pháp của các ngân hàng này) cộng với tỷ lệ dịch vụ phí của các ngân hàng là 3%/năm.

4. Chênh lệch tỷ giá thực hiện dự kiến phát sinh do trả nợ vay bằng ngoại tệ năm N $\left(CLTG_{TT_N}\right)$ được xác định theo quy định tài chính kế toán.

5. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm N $\left(CLTG_{ĐGL_N}\right)$ được xác định theo quy định tài chính kế toán.

6. Lượng phân bổ dự kiến năm N của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa được phân bổ của các năm trước $\left(CLTG_{CPB_N}\right)$ được xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 7. Phương pháp xác định tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng truyền tải điện cho phép

1. Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng truyền tải điện cho phép năm N $\left(C_{OM_{TT_N}}\right)$ được xác định theo công thức sau:

$$C_{OM_{TT_N}} = C_{VL_N} + C_{NC_N} + C_{SCL_N} + C_{MN_N} + C_{K_N}$$

Trong đó:

a) C_{VL_N} là tổng chi phí vật liệu dự kiến năm N (đồng);

b) C_{NC_N} là tổng chi phí nhân công dự kiến năm N (đồng);

c) C_{SCL_N} là tổng chi phí sửa chữa lớn dự kiến năm N (đồng);

d) C_{MN_N} là tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N (đồng);

đ) C_{K_N} là tổng chi phí bằng tiền khác dự kiến năm N (đồng).

2. Phương pháp xác định chi phí vật liệu

a) Tổng chi phí vật liệu dự kiến năm N $\left(C_{VL_N}\right)$ bao gồm chi phí vật liệu trong định mức và chi phí vật liệu sự cố, cụ thể như sau:

a1) Chi phí vật liệu định mức bao gồm: Chi phí dầu máy, dầu mỡ bôi trơn, vật liệu, công cụ, dụng cụ trực tiếp và gián tiếp cho nhà xưởng, công tác thí nghiệm, vật liệu cho sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên, vật liệu, công cụ, dụng cụ, máy, đồ dùng cho công tác quản lý, vận hành và bảo dưỡng đường dây, trạm biến áp, máy biến áp, công tác văn phòng, cơ quan và các chi phí khác có liên quan được xác định theo định mức quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành;

a2) Chi phí vật liệu để xử lý sự cố là khoản chi phí vật liệu dùng cho các sự cố bất thường, khách quan được xác định theo quy định của pháp luật.

b) Tổng chi phí vật liệu dự kiến năm *N* được xác định theo công thức sau:

$$C_{VL_N} = A_{SL_N} \times ĐG_{VL} \times \left(1 + I_{G_N}\right) + C_{SC_N}$$

Trong đó:

b1) A_{SL_N} là tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm *N* (kWh);

b2) $ĐG_{VL}$ là định mức chi phí vật liệu xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành (đ/kWh);

b3) I_{G_N} là chỉ số trượt giá năm *N* được xác định bằng bình quân CPI của 3 năm gần nhất trước đó tại thời điểm xây dựng giá, trong đó xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn (%);

b4) C_{SC_N} là chi phí vật liệu sự cố dự kiến năm *N* (đồng).

3. Phương pháp xác định chi phí nhân công

Tổng chi phí nhân công dự kiến năm *N* (C_{NC_N}) của Đơn vị truyền tải điện bao gồm chi phí tiền lương và các chi phí có tính chất lương, được xác định theo quy định của pháp luật.

Chi phí tiền lương của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động và tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý. Các chi phí có tính chất lương của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia bao gồm: chế độ an toàn điện, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với Đơn vị truyền tải điện khác, xác định tổng chi phí nhân công theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc áp dụng phương pháp tính toán theo công thức sau:

$$C_{NC_N} = NGTS_N \text{ x } k_{nc}$$

Trong đó:

a) $NGTS_N$ là nguyên giá tài sản cố định truyền tải điện dự kiến năm *N* của Đơn vị truyền tải điện (đồng);

b) k_{nc} là tỷ lệ chi phí nhân công (%).

4. Phương pháp xác định chi phí sửa chữa lớn

Tổng chi phí sửa chữa lớn dự kiến năm *N* $\left(C_{SCL_N}\right)$ bao gồm chi phí phục vụ công tác sửa chữa lớn các công trình phục vụ khâu truyền tải điện, được xác định theo định mức của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành.

5. Phương pháp xác định chi phí dịch vụ mua ngoài

a) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N $\left(C_{MN_N}\right)$ bao gồm:

a1) Chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị cung cấp các dịch vụ sau: điện, nước, dịch vụ điện thoại, viễn thông, sách báo; chi phí thuê tư vấn kiểm toán; chi phí thuê tài sản; chi phí bảo hiểm tài sản;

a2) Chi phí cho các dịch vụ khác có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác quản lý, vận hành, bảo dưỡng trạm và đường dây truyền tải điện.

b) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N được xác định theo công thức sau:

$$C_{MN_N} = A_{SL_N} \times ĐG_{MN} \times \left(1 + I_{G_N}\right)$$

Trong đó:

b1) A_{SL_N} là tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N (kWh);

b2) $ĐG_{MN}$ là định mức chi phí dịch vụ mua ngoài xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành (đ/kWh);

b3) I_{G_N} là chỉ số trượt giá năm N xác định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (%).

6. Phương pháp xác định chi phí bằng tiền khác

a) Tổng chi phí bằng tiền khác dự kiến năm N (C_{K_N}) bao gồm: Chi phí bằng tiền khác trong định mức, chi phí bằng tiền khác sự cố, các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, chi phí tiền ăn ca và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật;

b) Tổng chi phí bằng tiền khác năm N được xác định theo công thức sau:

$$C_{K_N} = A_{SL_N} \times ĐG_K \times \left(1 + I_{G_N}\right) + C_{SC_N} + C_{T_N} + C_{AC_N}$$

Trong đó:

b1) A_{SL_N} là tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N (kWh);

b2) $ĐG_K$ là định mức chi phí bằng tiền khác xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành (đ/kWh);

b3) I_{G_N} là chỉ số trượt giá năm N xác định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (%);

b4) C_{SC_N} là chi phí bằng tiền khác sự cố năm N (đồng);

b5) C_{T_N} là các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất năm N (đồng);

b6) C_{AC_N} là chi phí tiền ăn ca năm N (đồng).

c) Chi phí bằng tiền khác theo định mức năm N bao gồm: công tác phí; chi phí hội nghị, tiếp khách; chi phí đào tạo; chi phí nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải

tiến; chi phí dân quân tự vệ, bảo vệ, phòng chống bão lụt, phòng cháy chữa cháy; chi phí bảo hộ lao động, trang phục làm việc, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường; chi phí nước uống trong giờ làm việc, bồi dưỡng hiện vật ca đêm, độc hại; chi phí sơ cấp cứu tai nạn lao động, thuốc chữa bệnh thông thường, phục hồi chức năng cho người lao động và chi phí tuyển dụng và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật;

d) Chi phí bằng tiền khác để xử lý sự cố năm N $\left(C_{SC_N}\right)$ là khoản chi phí bằng tiền khác dùng cho các sự cố bất thường, khách quan được xác định theo quy định của pháp luật;

đ) Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất năm N $\left(C_{T_N}\right)$ được xác định trên cơ sở dự kiến năm N;

e) Chi phí tiền ăn ca năm N $\left(C_{AC_N}\right)$ được xác định theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp không xác định được các chi phí theo định mức quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này, áp dụng phương pháp tính toán tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác định mức) theo công thức sau:

$$C_{SCL,K_N} = NGTS_N \times k_{scl,k}$$

Trong đó:

a) C_{SCL,K_N} là tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác định mức) của Đơn vị truyền tải điện (đồng);

b) $k_{scl,k}$ là tỷ lệ chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác (%).

Chương III
TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT GIÁ DỊCH VỤ TRUYỀN TẢI ĐIỆN

Điều 8. Trình tự, thủ tục phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện

1. Trước ngày 20 tháng 11 hằng năm (năm *N-1*), Đơn vị truyền tải điện có trách nhiệm lập giá dịch vụ truyền tải điện năm *N*, trình Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực thẩm định để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện năm *N*.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm rà soát hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Đơn vị truyền tải điện. Trường hợp hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện không đầy đủ,

hợp lệ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, Đơn vị truyền tải điện có trách nhiệm hoàn chỉnh, bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực gửi hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện năm *N* lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có). Cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

4. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày Đơn vị truyền tải điện cung cấp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm thẩm định hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện và được sử dụng tư vấn để thẩm định hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện trong trường hợp cần thiết, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện năm *N.* Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện.

5. Trong thời gian giá dịch vụ truyền tải điện năm *N* chưa được phê duyệt, các bên thỏa thuận việc tạm thanh toán tại hợp đồng dịch vụ truyền tải điện cho đến khi giá dịch vụ truyền tải điện năm *N* được phê duyệt. Mức giá tạm thanh toán bằng giá dịch vụ truyền tải điện năm *N-1.* Phần chênh lệch giữa thanh toán tạm tính và thanh toán theo giá dịch vụ truyền tải điện của năm được các bên quyết toán lại sau khi giá dịch vụ truyền tải điện năm *N* được phê duyệt.

Điều 9. Hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện

1. Tờ trình phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện năm *N.*

2. Thuyết minh và các bảng tính giá dịch vụ truyền tải điện năm *N,* bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá tình hình ước thực hiện các chỉ tiêu sản lượng điện truyền tải, tỷ lệ tổn thất truyền tải, tình hình thực hiện doanh thu năm *N-1*;

b) Thuyết minh và tính toán lợi nhuận cho phép dự kiến năm *N* $\left(LN_N\right)$ của Đơn vị truyền tải điện, bao gồm:

b1) Vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm *N-1*;

b2) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu dự kiến năm *N*.

c) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vốn cho phép năm *N* $\left(C_{CAP_{TT_N}}\right)$ của Đơn vị truyền tải điện, bao gồm:

c1) Tổng chi phí khấu hao năm *N*: Bảng tổng hợp trích khấu hao tài sản cố định năm *N* và bảng tính chi tiết chi phí khấu hao cơ bản theo từng loại tài sản cố định trong năm *N*;

c2) Tổng chi phí tài chính và các khoản chênh lệch tỷ giá năm *N*: Bảng tính chi tiết chi phí tài chính, chi tiết lãi vay và các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm *N*.

d) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép năm *N*($C_{OM_{TTN}}$) của Đơn vị truyền tải điện, bao gồm:

d1) Tổng chi phí vật liệu năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí vật liệu ước thực hiện của năm *N-1* và dự kiến của năm *N* theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này;

d2) Tổng chi phí nhân công năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí tiền lương theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này;

d3) Tổng chi phí sửa chữa lớn năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí sửa chữa lớn trong năm *N* theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này;

d4) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí dịch vụ mua ngoài theo các hạng mục ước thực hiện năm *N-1* và dự kiến của năm *N* theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này;

d5) Tổng chi phí bằng tiền khác năm *N*: Thuyết minh và bảng tính chi phí bằng tiền khác ước thực hiện năm *N-1* và dự kiến cho năm *N* theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

đ) Thuyết minh và tính toán tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm *N*, trong đó phân tách rõ tổng doanh thu truyền tải điện cho phép của từng Đơn vị truyền tải điện.

3. Các tài liệu kèm theo, bao gồm:

a) Danh mục và giá trị các dự án đầu tư đã hoàn thành, dự kiến đưa vào vận hành đến ngày 31 tháng 12 năm *N-1* và năm *N* (theo từng tháng) phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch mở rộng lưới truyền tải điện hằng năm của Đơn vị truyền tải điện đã được duyệt;

b) Bảng tổng hợp về số lao động năm *N-1* và kế hoạch năm *N;*

c) Báo cáo về việc thực hiện sửa chữa lớn tài sản cố định năm *N-1* và dự kiến năm *N*;

d) Báo cáo tài chính năm *N-2* đã được kiểm toán do Cơ quan kiểm toán độc lập thực hiện: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thuyết minh;

đ) Định mức các thành phần chi phí sử dụng trong hồ sơ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trong trường hợp có báo cáo tài chính được kiểm toán năm *N*-1, các số liệu năm *N*-1 quy định tại khoản 2 Điều này được lấy theo số liệu cập nhật theo báo cáo tài chính được kiểm toán.

5. Hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện được lập bằng văn bản giấy, hình thức thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản theo quy định của pháp luật. Đơn vị truyền tải điện có trách nhiệm gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ theo hình thức thông điệp dữ liệu và gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ bằng văn bản giấy (nếu cần) tới Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

Điều 10. Điều chỉnh giá dịch vụ truyền tải điện

1. Hết quý III hằng năm, căn cứ biến động của thông số đầu vào theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này, Đơn vị truyền tải điện có trách nhiệm xây dựng phương án giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh, gửi báo cáo tính toán về Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực để thẩm định theo quy định về hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm rà soát hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh không hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Đơn vị truyền tải điện có trách nhiệm hoàn chỉnh, bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực gửi hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có). Cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

3. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày Đơn vị truyền tải điện cung cấp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm thẩm định hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh và được sử dụng tư vấn để thẩm định hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện trong trường hợp cần thiết, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh năm *N*. Giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh năm *N* được áp dụng cho năm *N* sau khi được phê duyệt.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh.

5. Hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện năm *N* điều chỉnh bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh giá dịch vụ truyền tải điện;

b) Thuyết minh, bảng tính giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh của Đơn vị truyền tải điện theo các yếu tố thông số đầu vào của giá dịch vụ truyền tải điện;

c) Các tài liệu, văn bản khác có liên quan (nếu có).

6. Hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh được lập bằng văn bản giấy, hình thức thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản theo quy định của pháp luật. Đơn vị truyền tải điện có trách nhiệm gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ theo hình thức thông điệp dữ liệu và gửi 01 bộ hồ sơ bằng bản giấy (nếu cần) tới Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực.

7. Các bên quyết toán lại phần chênh lệch giữa thanh toán theo giá dịch vụ truyền tải điện năm *N* đã được phê duyệt và thanh toán theo giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh năm *N* sau khi giá dịch vụ truyền tải điện điều chỉnh năm *N* được phê duyệt theo các điều khoản quy định tại hợp đồng dịch vụ truyền tải điện.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hợp đồng dịch vụ truyền tải điện

1. Hợp đồng dịch vụ truyền tải điện được ký kết giữa các Đơn vị truyền tải điện và Khách hàng sử dụng lưới điện truyền tải.

2. Khách hàng sử dụng lưới điện truyền tải có trách nhiệm thanh toán chi phí truyền tải điện cho Đơn vị truyền tải điện theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

1. Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có trách nhiệm thẩm định giá dịch vụ truyền tải điện hằng năm và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Trách nhiệm của các Đơn vị truyền tải điện:

a) Xây dựng giá dịch vụ truyền tải điện hằng năm theo quy định tại Thông tư này;

b) Phối hợp với đơn vị có thẩm quyền và các đơn vị giao nhận điện liên quan trong việc thỏa thuận, thống nhất về thiết kế kỹ thuật hệ thống đo đếm, hệ thống thu thập số liệu đo đếm phục vụ giao nhận điện, ranh giới đo đếm, phương thức giao nhận điện theo quy định về đo đếm điện năng do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành để làm cơ sở xác định sản lượng điện truyền tải;

c) Thỏa thuận, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ truyền tải điện theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng hoặc thuê tư vấn chuyên ngành xây dựng tỷ lệ chi phí nhân công, tỷ lệ chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác trong tính toán giá dịch vụ truyền tải điện;

đ) Thỏa thuận đấu nối với các đơn vị có liên quan về điểm đấu nối, ranh giới đầu tư và ranh giới quản lý vận hành phù hợp với quy định về hệ thống điện truyền tải do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

e) Báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực việc điều chỉnh giảm giá dịch vụ truyền tải điện năm *N* theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và Điều 10 Thông tư này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc năm *N*.

3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm rà soát, gửi ý kiến về hồ sơ giá dịch vụ truyền tải điện của Đơn vị truyền tải điện trong trường hợp nhận được yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước về điện lực để Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

2. Bãi bỏ các Thông tư sau:

a) Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện;

b) Thông tư số 14/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Thanh Hoài